

# CHƯƠNG III

## PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG

### **Bộ luật dân sự 2015**

- Điều 121 → 138: Giao dịch dân sự
- Điều 318 → 373: Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự
- Điều 388 → 427: Hợp đồng dân sự

### **Luật thương mại 2005**

- Điều 24 → 87: Mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ
- Điều 292 → 316: Chế tài trong thương mại

# NỘI DUNG CHÍNH

1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng
2. Giao kết hợp đồng
3. Thực hiện hợp đồng
4. Các biện pháp chế tài trong thực hiện hợp đồng
5. Thời hiệu khiếu nại và khởi kiện đối với HĐ

## 1.1. Khái niệm (Đ 385 BLDS 2015)

Hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên cùng tham gia vào quan hệ đó.

- Thỏa thuận
- Nghĩa vụ dân sự (Đ 280 BLDS 2015)
- Quyền

## 1.2. Đặc điểm hợp đồng

### Chủ thể của hợp đồng

- Cá nhân: người VN, người nước ngoài, người ko quốc tịch
- Pháp nhân (Đ84 BLDS)
- Chủ thể khác: tổ hợp tác, hộ gia đình, DNTN

### Hình thức của hợp đồng (Đ124 BLDS)

- Văn bản
- Lời nói
- Hành vi cụ thể

### Mục đích của hợp đồng

- Lợi ích hợp pháp các bên mong muốn đạt được khi xác lập HĐ (Đ123 BLDS).
- Lợi ích hợp pháp có thể là lợi ích vật chất hoặc tinh thần.

## 2. Giao kết hợp đồng

1. Các nguyên tắc giao kết hợp đồng
2. Thẩm quyền ký kết hợp đồng
3. Nội dung của hợp đồng
4. Trình tự ký kết hợp đồng
5. Hiệu lực của hợp đồng

# Các nguyên tắc GKHD (Đ389 BLDS)

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

# Thẩm quyền ký kết hợp đồng

- **Cá nhân:** → phải có năng lực chủ thể: năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự (Đ20-23 BLDS)
- **Tổ chức** (pháp nhân hoặc không phải pháp nhân) → ký kết thông qua người đại diện (theo pháp luật, theo ủy quyền)

Tình trạng	Việc xác lập, thực hiện HĐ
<b>Ko có NLHVDS</b> (Dưới 6 tuổi)	- Do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện
<b>Chưa đầy đủ NLHVDS</b> (từ đủ 6 đến dưới 18 tuổi)	- Phải được người đại diện theo PL đồng ý, trừ những HĐ phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày phù hợp với lứa tuổi - Từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, nếu có TS riêng → tự mình xác lập, thực hiện ko cần được sự đồng ý của người ĐD
<b>Đầy đủ NLHVDS</b> (đủ 18 tuổi)	- Tự mình xác lập, thực hiện HĐ
<b>Mất NLHVDS</b> (bị bệnh tâm thần, bệnh ko nhận thức được)	- Do người đại diện theo PL xác lập, thực hiện
<b>Hạn chế NLHVDS</b> (người nghiện ma túy, chất kích thích khác → TA tuyên)	- GD liên quan đến tài sản của người này phải có sự đồng ý của người đại diện theo PL; trừ những giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.



Loại hình	Người đại diện theo pháp luật	Căn cứ
Doanh nghiệp TN	Chủ DNTN	K1 Đ185 LDN
Công ty hợp danh	Các thành viên hợp danh	K1 Đ179 LDN
Công ty TNHH 1 thành viên	Tổ chức: Theo Điều lệ (Chủ tịch CT hoặc CT HĐQT)	K2 Đ78 LDN
	Cá nhân: Theo điều lệ (Chủ tịch Công ty, GD - TGD)	Đ85 LDN
Công ty TNHH 2 thành viên	Theo Điều lệ (Chủ tịch HĐQT, GD - TGD)	Đ57 LDN
Công ty CP	Theo Điều lệ (Chủ tịch HĐQT, GD – TGD)	K2 Đ134 LD

# Lưu ý với 1 số hợp đồng

	<b>Công ty TNHH 1 tv</b>	<b>Công ty TNHH 2 tv trở lên</b>	<b>Công ty CP</b>
<b>Hợp đồng có giá trị lớn</b>	Điều 75.1.d	Điều 56.2.c	Điều 135.2.d Điều 149.2.h
<b>Hợp đồng có tính chất tư lợi</b>	Điều 86	Điều 67	Điều 162
<b>→ Được sự chấp thuận của công ty</b>			

# Nội dung của hợp đồng (Đ402 BLDS)

## **Tất cả các điều khoản:**

- Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;
- Số lượng, chất lượng;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- Quyền, nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- Phạt vi phạm hợp đồng;
- Các nội dung khác.

**Có 3 loại điều khoản:** Chủ yếu, thường lệ (đương nhiên), tùy nghi

# Trình tự giao kết hợp đồng



- Trực tiếp gặp nhau để đàm phán, thương lượng trực tiếp
- Văn bản dự thảo hợp đồng trên cơ sở thỏa thuận
- Ký vào văn bản trước mặt nhau
- Có hiệu lực kể từ thời điểm các bên ký
- Nhanh chóng

# Trình tự giao kết hợp đồng



- Không gặp trực tiếp
- Thông qua các tài liệu giao dịch: Công văn, điện báo, đơn chào hàng, đặt hàng

Bước 1: Đề nghị GK HĐ - Bên đề nghị gửi tài liệu giao dịch

Bước 2: Bên được đề nghị trả lời bằng văn bản (chấp thuận, không chấp thuận, bổ sung...)

# Chấp nhận ĐNGKHĐ (Đ393 BLDS)

- Chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị
- Sự im lặng của bên được đề nghị: không là chấp nhận ĐNGKHĐ, trừ thỏa thuận hoặc theo thói quen
- Nếu bên nhận đề nghị: đề nghị mới hoặc bổ sung → đề nghị mới và trở thành bên đề nghị → quy trình bắt đầu lại từ đầu với vai trò mới: bên đề nghị trở thành bên được đề nghị và ngược lại

# Thời điểm giao kết HĐ (Đ404 BLDS)

- Bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.
- Thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn: thời điểm cuối cùng của thời hạn
- Hợp đồng bằng lời nói: các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.
- Hợp đồng bằng văn bản: Bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản.
- Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản: theo hợp đồng bằng lời nói.

# Hiệu lực của hợp đồng

## **Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐ (Đ405 BLDS)**

- Từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.
- Các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.
- Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật

## **Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng (Đ122 BLDS)**

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp;
- Chủ thể tham gia hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.
- Hình thức là điều kiện có hiệu lực trong trường hợp luật có quy định.



# THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo Luật thương mại 2005
2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng
3. Sửa đổi hợp đồng
4. Chấm dứt hợp đồng

# **Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo LTM 2005**

## **Nghĩa vụ cơ bản của bên bán**

- Giao hàng đúng đối tượng, chất lượng (Đ39, 40, 41, 43 LTM)
- Giao chứng từ kèm theo hàng hóa (Đ34, 42 LTM)
- Giao hàng đúng thời hạn (Đ37, 38 LTM)
- Giao hàng đúng địa điểm (Điều 35 LTM)
- Kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng (Đ44 LTM)
- Đảm bảo quyền sở hữu, SHTT đối với hàng (Đ45, 46 LTM)
- Bảo hành hàng hóa (Đ49 LTM)

## **Nghĩa vụ cơ bản của bên mua**

- Nghĩa vụ nhận hàng (Đ56 LTM)
- Nghĩa vụ thanh toán (Đ50, 51, 54, 55 LTM)

# Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo LTM 2005

## Chuyển rủi ro đối với hàng hóa

- Trong t/hợp có địa điểm giao hàng xác định (Đ57 LTM)
- Trong t/hợp ko có địa điểm giao hàng xác định (Đ58 LTM)
- Trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển (Đ59 LTM)
- Trong trường hợp mua bán hàng hóa trên đường vận chuyển (Đ60 LTM)
- Trong các trường hợp khác (Đ61 LTM)
- Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa (Đ62 LTM)

*Không có địa điểm giao hàng: giao cho người vận chuyển đầu tiên.*

*Trên đường vận chuyển: giao kết hợp đồng*

*Có địa điểm giao hàng: giao cho bên mua tại địa điểm đó*

**6. Thời điểm chuyển rủi ro**

*Hàng hóa đặt dưới quyền định đoạt của bên mua*

*Người nhận hàng không là người VC: bên mua nhận được chứng từ sở hữu/ người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu*

# Các biện pháp bảo đảm THHĐ

**Khái niệm:** Thỏa thuận giữa các bên nhằm đặt ra các biện pháp tác động mang tính chất dự phòng để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ và ngăn ngừa, khắc phục những hậu quả xấu do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ gây ra.

## **Đặc điểm:**

- Phát sinh từ thỏa thuận của các bên
- Mang tính chất bổ sung cho nghĩa vụ chính
- Mục đích nâng cao trách nhiệm cho các bên
- Đối tượng của các biện pháp là những lợi ích vật chất
- Chỉ áp dụng khi có sự vi phạm nghĩa vụ

**Các biện pháp:** Cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp

# Quy định chung

## Phạm vi bảo đảm thực hiện NVDS (Đ319 BLDS)

- Một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
- Không có thoả thuận và pháp luật không quy định: được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.
- Nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.
- Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

## Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều NVDS (Đ324 BLDS)

## Thứ tự ưu tiên thanh toán (Đ325 BLDS)

# Các biện pháp bảo đảm THHĐ

**Cầm cố:** việc một bên (bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện hợp đồng (Đ334 – 340 BLDS).

**Thế chấp:** việc một bên (bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (bên nhận thế chấp) (Đ343 – 357 BLDS).

**Đặt cọc:** việc một bên (bên đặt cọc) giao cho bên kia (bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng (Đ358 BLDS).

# Các biện pháp bảo đảm THHĐ

**Ký cược:** việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê (**Đ359 BLDS**).

**Ký quỹ:** việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ (**Đ360 BLDS**).

**Bảo lãnh:** việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ (**Đ362 – 371 BLDS**).

**Tín chấp:** Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định của pháp luật (**Đ372 – 373 BLDS**).



# Sửa đổi và chấm dứt hợp đồng

## **Sửa đổi hợp đồng** (Đ423 BLDS)

- Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng.
- Hợp đồng có thể được sửa đổi theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này.
- Hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu.

## **Chấm dứt hợp đồng** (Đ424 BLDS)

- Hợp đồng đã được hoàn thành;
- Theo thoả thuận của các bên;
- Cá nhân g/kết HĐ chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà HĐ phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó t/hiện;
- Hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đơn phương chấm dứt t/hiện;
- HĐ ko thể t/hiện được do đối tượng của HĐ không còn và các bên có thể t/thuận thay thế đối tượng khác hoặc BTTH;
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

# Hợp đồng vô hiệu và xử lý HĐVH

**Định nghĩa:** Là hợp đồng được ký kết không đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nên không có giá trị về mặt pháp lý (Đ127 BLDS).

**Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng** (Xem lại Đ122 BLDS đã nêu ở trên)

# Các trường hợp HĐ vô hiệu

Đ/kiện	Các trường hợp vô hiệu
<b>Chủ thể</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chưa thành niên, mất, hạn chế NLHV (Đ 130)</li><li>- Người ko nhận thức và làm chủ được HV của mình (Đ133)</li></ul>
<b>Sự tự nguyện</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Do bị nhầm lẫn (Đ131); Do bị lừa dối, đe dọa (Đ132)</li><li>- Đại diện ko đúng, vượt quá t/quyền (Đ145, 146) *</li></ul>
<b>Nội dung</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Do giả tạo (Đ129); Vi phạm điều cấm của PL, trái đạo đức (Đ128)</li><li>- Có đối tượng không thể thực hiện được (Đ411)</li></ul>
<b>Hình thức</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Ko tuân thủ quy định về hình thức (Đ134)</li></ul>

# Xử lý hợp đồng vô hiệu (Đ 137 BLDS)

**Không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự kể từ thời điểm xác lập → xử lý:**

- Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.
- Không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền.
- Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.
- Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.
- Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

# Vi phạm HĐ và trách nhiệm pháp lý

**Vi phạm HĐ:** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với những thỏa thuận mà các bên cùng nhau thiết lập nên trong quan hệ hợp đồng.

**Trách nhiệm pháp lý do VPHĐ:** việc phải gánh chịu những hậu quả bất lợi của chủ thể vi phạm hợp đồng đã được pháp luật quy định.

**VPHĐ → TNPL**

# Đặc điểm của TNPL

- Được áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi VPHĐ;
- Nội dung các biện pháp trách nhiệm pháp lý do VPHĐ luôn gắn với việc thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc biện pháp tác động về mặt tài sản đối với bên vi phạm HĐ;
- TNPL do VPHĐ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng hoặc do bên bị vi phạm áp dụng trên cơ sở pháp luật quy định.

## Căn cứ phát sinh TNPL

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có lỗi của bên vi phạm;
3. Có thiệt hại thực tế xảy ra;
4. Có mối quan hệ nhân quả giữa HVVP hợp đồng với những thiệt hại thực tế.

# Các loại trách nhiệm pháp lý do VPHĐ

**Buộc thực hiện đúng hợp đồng** (Đ297, 299 LTM): việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng HĐ hoặc dùng biện pháp khác để HĐ được thực hiện hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

**Phạt vi phạm** (Đ300, 301 LTM): sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

**Buộc bồi thường thiệt hại** (Điều 302, 303 LTM): việc bên vi phạm bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.



# Phân biệt

Tiêu chí	Phạt vi phạm	Bồi thường thiệt hại
<b>Điều kiện áp dụng</b>	- Có thỏa thuận trong HĐ	- Ko cần có thỏa thuận trong HĐ
<b>Căn cứ phát sinh</b>	- Có hành vi vi phạm - Có lỗi	- Có HVVP; Có thiệt hại thực tế; Có MQH nhân quả; Có lỗi
<b>Mức phạt, bồi thường</b>	- Do các bên thỏa thuận nhưng ko quá 8% giá trị phần nghĩa vụ HĐ bị VP	- Do các bên thỏa thuận dựa trên thiệt hại thực tế

# Các loại trách nhiệm pháp lý do VPHĐ

**Tạm ngừng thực hiện hợp đồng (Đ308, 309 LTM):**

việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong HĐ.

**Đình chỉ thực hiện hợp đồng (Đ310, 311 LTM):** hành

vi của một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ HĐ.

**Hủy bỏ hợp đồng (Đ312, 314 LTM):** hành vi của một

bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và làm cho hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết.

# Phân biệt

Tiêu chí	Tạm ngừng thực hiện HĐ	Đình chỉ thực hiện HĐ	Hủy bỏ HĐ
Lý do	<ul style="list-style-type: none"><li>- Có HVVP mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện, đình chỉ thực hiện, hủy bỏ HĐ</li><li>- Một bên VP cơ bản nghĩa vụ HĐ (luật định)</li></ul>		
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"><li>- Không thực hiện nghĩa vụ theo HĐ</li></ul>		
Hậu quả	HĐ vẫn còn hiệu lực	HĐ chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận được t/báo	HĐ ko có hiệu lực từ thời điểm giao kết
	Bồi thường thiệt hại (nếu có)		

# Các trường hợp miễn trách nhiệm (Đ 294 LTM)

- Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;
- Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- HVVP của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- HVVP của một bên do thực hiện quyết định của CQQLNN có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

# Thời hiệu khiếu nại và khởi kiện đối với hợp đồng thương mại

**Thời hạn khiếu nại (Đ 318 LTM):** Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

- Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;
- Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;
- Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

**Thời hiệu khởi kiện (Đ 319 LTM):** Hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

# K1Đ237 LTM

Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;
- b) Tổn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;
- c) Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá;
- d) Tổn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;
- đ) Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận;
- e) Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.